

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT
Quý III năm 2025

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 3
Báo cáo tài chính:	
Bảng cân đối kế toán	4-5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6-7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Hợp Nhất (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2025.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Hợp Nhất là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2400379403 cấp lần đầu ngày 11/07/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 28/11/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, T. Bắc Ninh, Việt Nam.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày phát hành báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Quốc Lịch	Chủ tịch HĐQT
Bà Đào Ngọc Thảo	Thành viên
Ông Phạm Hữu Bão	Thành viên
Ông Vi Thành Chính	Thành viên
Ông Đồng Khánh Dur	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày phát hành báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hữu Bão	Tổng giám đốc
Ông Đào Ngọc Thảo	Phó Tổng giám đốc
Ông Đồng Khánh Dur	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Việt Phương	Phó Tổng giám đốc
Ông Đặng Văn Long	Phó Tổng giám đốc
Ông Trần Xuân Giang	Phó Tổng giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát công ty trong năm và tại ngày phát hành báo cáo này bao gồm:

Bà Hoàng Thị Liên	Trưởng ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị An	Thành viên
Bà Vũ Thị Thanh Hằng	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo tài chính này là ông Phạm Hữu Bão – Tổng giám đốc.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, T. Bắc Ninh, Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Bắc Ninh, ngày 17 tháng 10 năm 2025

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Phạm Hữu Bảo

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2025	Tại ngày 01/01/2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		513.107.950.491	418.393.476.161
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	938.415.718	4.648.193.593
1. Tiền	111		938.415.718	4.648.193.593
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	4.095.210.881
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			4.095.210.881
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		471.659.636.563	386.186.834.767
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	350.499.510.587	250.940.313.784
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	53.262.113.778	114.871.719.667
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	52.551.917.500	10.882.369.467
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	15.346.094.698	9.492.431.849
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	8		-
IV. Hàng tồn kho	140	9	38.641.967.572	22.161.025.590
1. Hàng tồn kho	141		38.641.967.572	22.161.025.590
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.867.930.638	1.302.211.330
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.867.930.638	290.952.607
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.011.258.723
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.023.294.960.315	1.036.757.295.462
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	62.000.000
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	6		62.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	7		
II. Tài sản cố định	220		722.999.143.085	769.865.553.402
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	721.652.552.103	768.246.235.150
- Nguyên giá	222		1.328.650.261.762	1.323.537.215.861
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(606.997.709.659)	(555.290.980.711)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	1.263.257.571	1.518.939.390
- Nguyên giá	225		2.727.272.727	2.727.272.727
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1.464.015.156)	(1.208.333.337)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	83.333.411	100.378.862
- Nguyên giá	228		454.545.455	454.545.455
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(371.212.044)	(354.166.593)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	10	43.145.575.987	5.452.897.756
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		43.145.575.987	5.452.897.756
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4	161.300.000.000	161.300.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		161.300.000.000	161.300.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		95.850.241.243	100.076.844.304
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	95.850.241.243	100.076.844.304
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.536.402.910.806	1.455.150.771.623

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025
(Tiếp theo)


NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Tại ngày 30/09/2025	Tại ngày 01/01/2025
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		333.909.422.301	263.980.669.057
I. Nợ ngắn hạn	310		333.199.141.069	263.030.387.825
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	169.394.253.492	129.996.259.645
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	925.872.853	76.791.424
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	59.449.131.605	46.243.034.591
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	2.763.794.115	5.595.109.609
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	12.639.976.144	569.192.556
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	88.026.112.860	80.550.000.000
II. Nợ dài hạn	330		710.281.232	950.281.232
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15		240.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	710.281.232	710.281.232
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.202.493.488.505	1.191.170.102.566
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	1.202.493.488.505	1.191.170.102.566
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.179.000.000.000	1.179.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.179.000.000.000	1.179.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23.493.488.505	12.170.102.566
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.170.102.566	225.599.547
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.323.385.939	11.944.503.019
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.536.402.910.806	1.455.150.771.623

Người lập biểu



Vũ Thị Hân

Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Trung

Bắc Ninh, ngày 17 tháng 10 năm 2025

Tổng Giám đốc



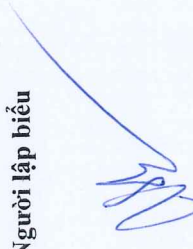
Phạm Hữu Bảo

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH						
Quý III năm 2025						
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2025	Quý III năm 2024	Lũy kế Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Lũy kế Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
Đơn vị tính: VND						
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	244.864.252.747	332.167.033.939	736.361.191.041	724.592.134.391
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	73.478.100	-
3. DT thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		244.864.252.747	332.167.033.939	736.287.712.941	724.592.134.391
4. Giá vốn hàng bán	11	25	236.844.972.909	320.912.515.791	703.087.847.818	692.465.545.556
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	20		8.019.279.838	11.254.518.148	33.199.865.123	32.126.588.835
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1.872.463.210	1.599.212.339	2.137.314.296	4.847.186.382
7. Chi phí tài chính	22	27	2.165.246.763	613.953.010	5.492.144.022	1.895.781.428
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.165.246.763	613.953.010	5.492.144.022	1.895.781.428
8. Chi phí bán hàng	24	28	647.082.273	988.861.931	2.363.004.143	3.280.259.251
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	29	2.862.095.000	2.674.978.216	8.672.202.479	9.388.780.952
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.217.319.012	8.575.937.330	18.809.828.775	22.408.953.586
{30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}					-	
11. Thu nhập khác	31	31	-	21.204.464	824.446.955	2.522.395.091
12. Chi phí khác	32	32	3.845.055.243	1.759.763.359	4.883.370.187	8.415.023.905
13. Lợi nhuận khác	40		(3.845.055.243)	(1.738.558.895)	(4.058.923.232)	(5.892.628.814)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		372.263.769	6.837.378.435	14.750.905.543	16.516.324.772

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH					
Quý III năm 2025					
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2025	Quý III năm 2024	Lũy kế Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 Lũy kế Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
(50 = 30 + 40)					
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	308.273.540	1.719.428.359	3.427.519.604 4.986.269.736
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		63.990.229	5.117.950.076	11.323.385.939 11.530.055.036
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	0,54	43,41	96,04 97,80
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				


Bắc Ninh, ngày 17 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu



Vũ Thị Hân

Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Trung



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 30/09/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		710.019.078.020	696.193.449.270
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-643.184.994.856	-528.881.498.348
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-53.565.865.193	-40.507.466.266
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-3.335.901.861	-1.895.781.428
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		0	-11.939.919.948
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		82.586.990.535	162.214.267.904
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-190.752.419.517	-155.868.525.897
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-98.233.112.872	119.314.525.287
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-89.237.000.000	-192.354.999.999
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		40.067.451.967	108.335.920.544
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	-75.500.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-49.169.548.033	-159.519.079.455
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		143.973.021.660	117.459.569.350
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		0	-98.282.267.367
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-280.138.630	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		143.692.883.030	19.177.301.983
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		-3.709.777.875	-21.027.252.185
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.648.193.593	30.707.946.683
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		938.415.718	9.680.694.498

Bắc Ninh, ngày 17 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Vũ Thị Hân

Nguyễn Quang Trung

Phạm Hữu Bảo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2025

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Hợp Nhất là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2400379403 cấp lần đầu ngày 11/07/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 28/11/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, T. Bắc Ninh, Việt Nam.

Vốn Điều lệ của Công ty theo đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 là: 1.179.000.000.000 đồng (Một nghìn một trăm bảy mươi chín tỷ đồng.)

Số cán bộ công nhân viên tại 30/09/2025 là: 379 người

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Kinh doanh than.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban

đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25 năm
- Máy móc, thiết bị	03-12 năm
- Phương tiện, vận tải	05-08 năm
- Thiết bị văn phòng	05-07 năm

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.17 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

2.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

2.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2025.

2.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp;
- Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh khai thác than, các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của Công ty. Theo đó, thông tin trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/09/2025 và toàn bộ doanh thu chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2025 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh nói trên.

Công ty chỉ kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam, do vậy không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, Xã Lục Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Thuyết minh báo cáo tài chính

Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/09/2025	Tại ngày 01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	899.300.958	983.732.797
Tiền gửi ngân hàng	39.114.760	3.664.460.796
Các khoản tương đương tiền (*)		
Cộng	938.415.718	4.648.193.593

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Tại ngày 30/09/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	0	0	4.095.210.881	4.095.210.881
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	4.095.210.881	4.095.210.881
Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Dài hạn	161.300.000.000	161.300.000.000	161.300.000.000	161.300.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		0		
Đầu tư vào công ty liên doanh liên k	161.300.000.000	161.300.000.000	161.300.000.000	161.300.000.000
Cộng	161.300.000.000	165.397.464.402	165.395.210.881	165.395.210.881

3. Phải thu khách hàng

	Tại ngày 30/09/2025	Tại ngày 01/01/2025
	VND	VND
Công ty cổ phần sản xuất kinh doanh và dịch vụ Bảo Long	19.004.237.396	8.594.346.180
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ HM-Hope	2.202.122.450	-
Công ty CP đầu tư phát triển kinh tế An Dương	4.046.756.428	8.051.833.020
Công ty cổ phần thương mại Hoàng Thảo Lâm	20.423.383.120	20.423.383.120
Công ty cổ phần chế biến sàng tuyển Hợp Nhất	105.752.493.886	69.020.711.065
Công ty xi măng Chinfon	-	11.954.043.585
Công ty TNHH đầu tư tổng hợp Quốc Cường	-	16.763.430.194
Công ty Cổ phần Vật tư, Thiết bị mỏ Bắc Giang	7.836.483.114	15.387.728.344
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Hoàng Gia	-	28.387.233.930
Công ty TNHH TM Huy Phúc	189.140.595.633	59.136.106.195
Các đối tượng khác	1.694.042.407	11.215.509.180
Cộng	350.100.114.434	248.934.324.813

Số dư các bên liên quan (chi tiết TM số 34)

	399.396.153	2.005.988.971
--	--------------------	----------------------

4. Trả trước cho người bán

	Tại ngày 30/09/2025	Tại ngày 01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	34.621.942.633	96.231.548.522
Công ty cổ phần vật tư thiết bị mỏ Bắc Giang	-	7.127.106.516
Công ty Cổ phần Khoa học sản xuất mỏ Bắc Giang (*)	33.234.549.535	35.753.266.112
Công ty cổ phần Đức Thái	-	8.200.000.000
Công ty CP cơ khí xây dựng Toàn Nam	-	2.569.410.586
Công ty TNHH Tiến Nhất Ninh Bình	-	27.870.000.000
Các đối tượng khác	1.387.393.098	14.711.765.308
Trả trước cho người bán ngắn hạn là bên liên quan	18.640.171.145	18.640.171.145
Dài hạn	18.640.171.145	18.640.171.145
Liên hiệp KHCN TN khoáng sản môi trường và năng lượng	18.640.171.145	18.640.171.145
Cộng	53.262.113.778	114.871.719.667

5. Phải thu khác

	Tại ngày 30/09/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	67.836.012.198	0	20.374.801.316	-

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, Xã Lục Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Thuyết minh báo cáo tài chính

Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025

Ký cược, ký quỹ *	12.803.896.182	1.193.575.373	
Tạm ứng	-	3.300.000.000	
Phải thu lãi cho vay	1.124.233.826	1.254.366.259	
Phải thu về cho vay	52.551.917.500	10.882.369.467	
Các khoản khác	1.355.964.690	3.744.490.217	
Dài hạn	62.000.000	62.000.000	
Ký cược, ký quỹ *	62.000.000	62.000.000	
Cộng	67.898.012.198	0	20.436.801.316

(*) Giá trị ghi sổ của khoản ký quỹ, ký cược được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại 30/09/2025 là 11.610.320.809 đồng.

(*) Khoản ký quỹ bảo vệ môi trường 3 mô tại Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang.

6. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	Tại ngày 30/09/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	-	0	-	-

7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/09/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.306.238.853	3.306.238.853	1.634.666.371	
Công cụ, dụng cụ	325.051.948	325.051.948	22.421.894	
Thành phẩm	20.051.933.064	20.051.933.064	13.227.850.894	
Hàng hoá	7.576.154.562	7.576.154.562	2.084.155.475	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.382.589.145	7.382.589.145	5.191.930.956	
Cộng	38.641.967.572	38.641.967.572	22.161.025.590	0

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Tại ngày 30/09/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Xây dựng cơ bản	43.145.575.987	5.452.897.756
- Dự án xây dựng đường lò	43.145.575.987	5.452.897.756
- Dự án khác	-	-
Cộng	43.145.575.987	5.452.897.756

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết phụ lục số 01)**10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	2.727.272.727		2.727.272.727
Thuê tài chính trong kỳ			-
Mua tại tài sản thuê tài chính	0		-
Số cuối kỳ	2.727.272.727	0	2.727.272.727
Giá trị hao mòn			
Số đầu kỳ	1.208.333.337		1.208.333.337
Tăng trong kỳ	255.681.819		255.681.819
Giảm trong kỳ	-		-
Số cuối kỳ	1.464.015.156	0	1.464.015.156
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	1.518.939.390	0	1.518.939.390
Tại ngày cuối kỳ	1.263.257.571	0	1.263.257.571

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm kế toán	Quyền khai thác	Cộng
Nguyên giá			

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, Xã Lục Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Thuyết minh báo cáo tài chính

Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025

Số đầu kỳ	-	454.545.455	454.545.455
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	454.545.455	454.545.455
Giá trị hao mòn			
Số đầu kỳ	-	354.166.593	354.166.593
Tăng trong kỳ	-	17.045.451	17.045.451
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	371.212.044	371.212.044
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	-	100.378.862	100.378.862
Tại ngày cuối kỳ	-	83.333.411	83.333.411

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đang thể chấp: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND

12. Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/09/2025	Tại ngày 01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	1.867.930.638	290.952.607
Công cụ dụng cụ	1.569.929.335	170.065
Chi phí bảo dưỡng xe	286.663.967	265.137.063
Chi phí khác	11.337.336	25.645.479
Dài hạn	95.850.241.243	100.076.844.304
Công cụ dụng cụ	1.141.122.105	193.844.552
Chi phí thăm dò, phân tích mẫu	11.759.511.391	12.625.203.653
Chi phí khoan mẫu (*)	55.227.734.323	59.518.100.431
Chi phí cải tạo đường nội mô	20.155.719.461	22.062.327.945
Chi phí sửa chữa nhà	2.778.064.145	3.249.101.658
Chi phí khác	4.788.089.818	2.428.266.065
Cộng	97.718.171.881	100.367.796.911

13. Vay và nợ thuê tài chính

(Chi tiết tại phụ lục 02)

14. Phải trả người bán

	Tại ngày 30/09/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	169.394.253.492	169.394.253.492	129.721.980.395	129.721.980.395
Công ty TNHH cơ khí xây dựng và thương mại Bảo An Quảng Ninh	1.194.838.457	1.194.838.457	1.194.838.457	1.194.838.457
Công ty TNHH Đông Phương Tiến	421.750.000	421.750.000	421.750.000	421.750.000
Công ty TNHH kinh doanh thương mại và DV Thành Luân	35.801.457.981	35.801.457.981		
Chi nhánh công ty 16 tại Hà Nội	14.390.927.156	14.390.927.156	76.910.900.212	76.910.900.212
Công ty TNHH Thương mại và DVVT Quang Minh	14.077.836.585	14.077.836.585		
Công ty TNHH MTV Hà Thành	0	0	21.830.448.530	21.830.448.530
Công ty TNHH MTV T608	0	0	14.187.925.010	14.187.925.010
Công ty TNHH sản xuất & thương mại dịch vụ Hiếu Hiền	26.112.673.147	26.112.673.147	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, Xã Lục Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Thuyết minh báo cáo tài chính

Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025

Công ty TNHH xây dựng và thương mại Đặng Tú	19.235.283.436	19.235.283.436	-	-
---	----------------	----------------	---	---

Công ty TNHH phát triển kinh doanh xây dựng Bích Hiền	34.538.331.420	34.538.331.420	-	-
Các đối tượng khác	23.621.155.310	23.621.155.310	15.176.118.186	15.176.118.186

b. Dài hạn

Cộng	169.394.253.492	169.394.253.492	129.721.980.395	129.721.980.395
-------------	------------------------	------------------------	------------------------	------------------------

Số dư các bên liên quan	0	0	274.279.250	274.279.250
--------------------------------	----------	----------	--------------------	--------------------

(Chi tiết tại thuyết minh số 34)

15. Người mua trả tiền trước

Tại ngày 30/09/2025

Tại ngày 01/01/2025

	VND	VND
Ngắn hạn	925.872.853	76.791.424
Công ty TNHH Tiến Trung		72.329.600
Công ty TNHH TMDV Vận tải Vũ Quân	4.461.824	4.461.824
Công ty CP Thiên Lâm Đạt	921.411.029	

b. Dài hạn

Cộng	925.872.853	76.791.424
-------------	--------------------	-------------------

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Tại ngày 01/01/2025	Số phải nộp	Số thực nộp	Tại ngày 30/09/2025
Phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng	10.006.851.942	7.404.820.859	1.916.937.157	15.494.735.644
Thuế Thu nhập DN	9.118.555.319	3.624.697.081	235.032.197	12.508.220.203
Thuế Thu nhập cá nhân	1.911.816.343	1.078.116.815	1.063.491.925	1.926.441.233
Thuế Tài nguyên	10.395.068.545	12.738.416.271	14.006.671.287	9.126.813.529
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	818.668.973	742.727.571	5.031.194	1.556.365.350
Thuế bảo vệ môi trường	5.042.550.000	4.211.965.000	1.794.984.248	7.459.530.752
Các loại thuế khác	1.603.826.000	96.600.000	96.600.000	1.603.826.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	7.345.697.469	6.443.757.129	4.016.255.704	9.773.198.894
Cộng	46.243.034.591	36.341.100.726	23.135.003.712	59.449.131.605

17. Chi phí phải trả

Tại ngày 30/09/2025

Tại ngày 01/01/2025

	VND	VND
Chi phí công đoàn, BHXH		
Chi phí đề án đánh giá thăm dò tổng thể trữ lượng than mỏ than Nước Vàng	0	5.147.210.734
Khác	2.763.794.115	447.898.875
Cộng	2.763.794.115	5.595.109.609

18. Phải trả khác

Tại ngày 30/09/2025

Tại ngày 01/01/2025

	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí công đoàn		
Bảo hiểm xã hội	169.519.763	3.434.082
Bảo hiểm y tế	31.580.058	-
Bảo hiểm thất nghiệp	16.951.977	-
Kinh phí chi phí đề án đánh giá thăm dò tổng thể trữ lượng than mỏ than Nước Vàng	5.147.210.734	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.274.713.612	565.758.474
- Các đối tượng khác		
Cộng	12.639.976.144	569.192.556

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, Xã Lục Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Thuyết minh báo cáo tài chính

Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025

19. Dự phòng phải trả

	Tại ngày 30/09/2025	Tại ngày 01/01/2025
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
b. Dài hạn	710.281.232	710.281.232
Dự phòng chi phí hoàn nguyên	710.281.232	710.281.232
Cộng	710.281.232	710.281.232

20. Vốn chủ sở hữu: Chi tiết phụ lục 03**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu****b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Đặng Quốc Lịch	361.315.000.000	30,65	361.315.000.000	30,65
Đặng Quốc Chính	35.370.000.000	3,00	35.370.000.000	3,00
Phạm Hữu Bảo	9.615.000.000	0,82	9.615.000.000	0,82
Đồng Khánh Dư	9.684.000.000	0,82	9.684.000.000	0,82
Đào Ngọc Thảo	8.719.000.000	0,74	8.719.000.000	0,74
Các cổ đông khác	754.297.000.000	63,98	754.297.000.000	63,98
Tổng	1.179.000.000.000	100	1.179.000.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	1.179.000.000.000	1.179.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1.179.000.000.000	1.179.000.000.000
d. Cổ phiếu	Tại ngày 30/09/2025	Tại ngày 01/01/2025
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	117.900.000	117.900.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	117.900.000	117.900.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>117.900.000</i>	<i>117.900.000</i>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	117.900.000	117.900.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>117.900.000</i>	<i>117.900.000</i>

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

21. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

	Tại ngày 30/09/2025	Tại ngày 01/01/2025
	VND	VND
Ngoại tệ các loại		
- USD	768.232	751.598

22. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**a. Doanh thu**

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	736.361.191.041	724.592.134.391
Cộng	736.361.191.041	724.592.134.391

23. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
- Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	703.087.847.818	692.465.545.556
Cộng	703.087.847.818	692.465.545.556

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	2.137.314.296	4.847.186.382
Cộng	2.137.314.296	4.847.186.382

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, Xã Lục Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Thuyết minh báo cáo tài chính

Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025

25. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
- Lãi tiền vay	5.492.144.022	1.895.781.428
Cộng	5.492.144.022	1.895.781.428
26. Chi phí bán hàng	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	160.234.013	47.866.931
- Chi phí nhân công	817.866.250	670.104.205
- Chi phí khấu hao TSCĐ	138.489.371	989.407.623
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.246.414.509	1.572.880.492
- Chi phí dự phòng	-	-
Cộng	2.363.004.143	3.280.259.251
27. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
- Chi phí nhân công	5.914.395.399	6.203.766.921
- Chi phí khấu hao TSCĐ	642.855.774	137.418.902
- Thuế, phí, lệ phí	57.615.015	3.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.753.499.898	2.284.493.494
- Chi phí khác bằng tiền	91.862.795	757.401.635
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	211.973.598	2.700.000
Cộng	8.672.202.479	9.388.780.952
28. Chi phí sản xuất theo yếu tố	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	4.422.742.776	13.145.397.227
- Chi phí nhân công	39.898.486.437	40.750.329.422
- Chi phí khấu hao TSCĐ	60.356.107.865	14.826.724.321
- Thuế, phí, lệ phí	13.773.034.419	61.330.155.101
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.682.289.260	3.857.373.986
- Chi phí khác bằng tiền	4.234.925.880	757.401.635
- Chi phí dự phòng	-	-
Cộng	134.367.586.637	134.667.381.692
29. Thu nhập khác	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
- Thanh lý tài sản cố định	-	-
- Thu nhập khác	824.446.955	2.522.395.091
Cộng	-	2.522.395.091
30. Chi phí khác	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
- Chi phí thanh lý	2.675.951.314	-
- Khấu hao tài sản cố định không sử dụng	-	122.241.602
- Phạt chậm nộp tiền thuế	2.089.049.504	8.263.760.466
- Lãi chậm trả gốc vay ngân hàng, bảo hiểm	14.289.900	6.911.955
- Khác	104.079.469	22.109.882
Cộng	4.883.370.187	8.415.023.905
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.427.519.604	4.986.269.736
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.427.519.604	4.986.269.736

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, Xã Lục Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Thuyết minh báo cáo tài chính

Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025

Chi tiết thuế TNDN hiện hành	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	14.750.905.543	16.516.324.772
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế	2.386.692.475	8.415.023.905
Điều chỉnh tăng	2.386.692.475	8.415.023.905
- Các khoản chi phí không được trừ	2.386.692.475	8.415.023.905
Điều chỉnh giảm	0	-
- Lỗi lũy kế	0	-
Lợi nhuận chịu thuế	17.137.598.018	24.931.348.677
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.427.519.604	4.986.269.736
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.427.519.604	4.986.269.736
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	3.427.519.604	4.986.269.736

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	11.323.385.939	11.530.055.036
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	11.323.385.939	11.530.055.036
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	117.900.000	117.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	96,04	97,80

33. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2025.

34. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan**a. Thông tin các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Đặng Quốc Lịch	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Phạm Hữu Bảo	Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc
Ông Đào Ngọc Thảo	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc
Ông Đồng Khánh Dur	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc
Ông Vi Thành Chính	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Việt Phương	Phó Tổng giám đốc
Bà Lê Thị Bích Yên	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị An	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Vũ Thị Thanh Hằng	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Đinh Thị Thùy Dương	Vợ ông Đặng Quốc Lịch
Ông Đặng Quốc Cường	Em trai ông Đặng Quốc Lịch
Bà Phạm Hoài Thương	Vợ ông Đặng Quốc Cường
Bà Trần Thị Thanh Cảnh	Vợ ông Đồng Khánh Dur
Bà Vũ Thị Hường	Vợ ông Phạm Hữu Bảo
Bà Đặng Thị Luyến	Em gái ông Đặng Quốc Lịch
Ông Nguyễn Văn Cháp	Bố ông Nguyễn Việt Phương
Bà Nguyễn Thị Yên	Mẹ ông Nguyễn Việt Phương
Bà Phan Thị Ngọc Anh	Em ông Nguyễn Việt Phương
Bà Đặng Thị Lan	Em gái ông Đặng Quốc Lịch
Ông Đào Quang Năng	Chồng bà Đặng Thị Lan
Công ty cổ phần Thiên Lâm Đạt	Cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, Xã Lục Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Liên Hiệp Khoa học Công nghệ môi trường và năng lượng

Thuyết minh báo cáo tài chính

Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025

Ông Nguyễn Việt Phương là Phó tổng giám đốc đồng thời là Giám đốc
Liên hiệp khoa học công nghệ tài nguyên khoáng sản môi trường và năng lượng

Công ty có các giao dịch trọng yếu phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

b. Giao dịch với bên liên quan

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND
Công ty cổ phần Thiên Lâm Đạt		
Mua hàng hóa và dịch vụ	9.758.979.700	715.312.500
Bán hàng hóa, dịch vụ	2.090.000	4.449.203.250
Chi phí thuê văn phòng, phương tiện vận tải	588.000.000	

Liên hiệp khoa học công nghệ tài nguyên KS MT và NL

Bán hàng hóa	630.000.000	10.000.000
Mua hàng hóa và dịch vụ		

c. Số dư các bên liên quan

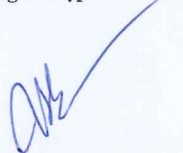
	Tại ngày 30/09/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Phải thu khách hàng	399.396.153	2.005.988.971
Liên hiệp khoa học công nghệ tài nguyên khoáng sản MT và NL		
Công ty CP Thiên Lâm Đạt	399.396.153	2.005.988.971
Khách hàng ứng trước tiền	921.411.029	
Công ty CP Thiên Lâm Đạt	921.411.029	
Phải trả người bán	-	274.279.250
Công ty cổ phần Thiên Lâm Đạt		274.279.250
Trả trước tiền cho người bán	18.640.171.145	18.965.171.145
Liên hiệp khoa học công nghệ tài nguyên khoáng sản MT và NL	18.640.171.145	18.965.171.145

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO Việt Nam; Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu Quý III năm 2025 do Công ty tự lập.

Người lập biểu



Vũ Thị Hân

Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Trung



Bắc Ninh, ngày 17 tháng 10 năm 2025

Tổng Giám đốc

Phạm Hân Bảo

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, Xã Lục Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Thuyết minh báo cáo tài chính
Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025

Chi tiết phụ lục số 01-Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
<u>Nguyên giá</u>						
Số đầu kỳ	30.115.464.630	59.585.401.056	29.422.257.700	2.112.892.908	1.202.301.199.567	1.323.537.215.861
Tăng trong năm	-	5.083.219.122	2.256.372.727	39.000.000	17.737.550.718	25.116.142.567
- Mua trong năm	-	5.083.219.122	2.256.372.727	39.000.000	17.737.550.718	7.378.591.849
- Đầu tư XDCB hoàn thành						17.737.550.718
Giảm trong năm	-	1.227.359.122	1.345.500.000	39.000.000	17.391.237.544	20.003.096.666
Số cuối kỳ	30.115.464.630	63.441.261.056	30.333.130.427	2.112.892.908	1.202.647.512.741	1.328.650.261.762
<u>Giá trị hao mòn</u>						
Số đầu kỳ	10.081.232.726	30.141.621.709	25.173.873.496	2.060.265.999	487.833.986.781	555.290.980.711
Tăng trong năm	1.094.132.079	3.291.175.576	878.219.210	5.015.628	60.169.309.989	65.437.852.482
- Khấu hao trong năm	1.094.132.079	3.291.175.576	878.219.210	5.015.628	60.169.309.989	65.437.852.482
Giảm trong năm					13.731.123.534	13.731.123.534
Số cuối kỳ	11.175.364.805	33.432.797.285	26.052.092.706	2.065.281.627	534.272.173.236	606.997.709.659
<u>Giá trị còn lại</u>						
Tại ngày đầu kỳ	20.034.231.904	29.443.779.347	4.248.384.204	52.626.909	714.467.212.786	768.246.235.150
Tại ngày cuối kỳ	18.940.099.825	30.008.463.771	4.281.037.721	47.611.281	668.375.339.505	721.652.552.103

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đang thế chấp: 135.879.642 VND.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 208.371.755.399 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính
Quý III năm 2025

Chi tiết phụ lục 02 - Vay và nợ thuế tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
a. Ngắn hạn						
<i>Vay ngân hàng</i>	80.070.000.000	80.070.000.000	143.973.021.660	136.416.908.800	87.626.112.860	87.626.112.860
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Hải Dương (1)	80.070.000.000	80.070.000.000	143.973.021.660	136.416.908.800	87.626.112.860	87.626.112.860
b. Dài hạn						
<i>Nợ thuế tài chính</i>	720.000.000	720.000.000	138.630	320.138.630	400.000.000	400.000.000
Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (2)	720.000.000	720.000.000	138.630	320.138.630	400.000.000	400.000.000
Tổng	80.790.000.000	80.790.000.000	143.973.160.290	136.737.047.430	88.026.112.860	88.026.112.860

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 2593.0028/2025-HĐCVHM/NHCT344-HN ngày 30/06/2025 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Hải Dương và Công ty CP Hợp Nhất.

- Hạn mức tín dụng: 55.000.000.000 VND

- Thời hạn duy trì hạn mức: Từ ngày 30/06/2025 đến ngày 29/06/2026

- Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, chế biến, thương mại than các loại

- Thời hạn cho vay: Được quy định trên từng GNN nhưng tối đa không quá 06 tháng

- Lãi suất: Được quy định trên từng GNN

- Tài sản đảm bảo:

+ GCN quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CH02684, GCN quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CH0326 đứng tên ông Đặng Quốc Lịch và bà Đinh Thị Thùy Dương; GCN quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CS10579 và xe ô tô mang biển kiểm soát 29B-401.38 đứng tên bà Đinh Thị Thùy Dương; Các xe ô tô mang biển kiểm soát Xe Lexus 14A-133.66, Xe ô tô con Toyota Landcruiser BKS 14A-097.05, Xe ô tô con Toyota BKS 14A-128.16, Xe ô tô con Toyota BKS 14A-113.36, Xe ô tô con Hummer BKS 14A-039.99 đứng tên ông Đặng Quốc Lịch

+ QSD đất số vào sổ cấp GCN CH 00335 đứng tên bà Phan Thị Ngọc Anh

+ GCN quyền sử dụng đất số CH00028 đứng tên Ông Đặng Quốc Cường và bà Phạm Hoài Thương, và Xe ô tô Toyota Prado VX BKS 14A-209.88 đứng tên ông Đặng Quốc Cường.

+ QSD đất số vào sổ cấp GCN CH 00124 đứng tên Ông Nguyễn Văn Cháp và Bà Phạm Thị Yên

+ GCN QSD số phát hành CO 127572 đứng tên Ông Phạm Hữu Bảo và Bà Vũ Thị Hương

+ GCN QSD số phát hành CN 152568 đứng tên Ông Đào Quang Năng và bà Đặng Thị Lan

+ QSD đất số vào sổ cấp GCN CH 00041 đứng tên Ông Đồng Khánh Dư và Bà Trần Thị Thanh Cảnh

+ Tài sản của Liên hiệp KHCN Tài Nguyên KSMT và Năng lượng là Ô tô con Toyota Landcruise BKS 14A-231.65, Xe ô tô tải tự đổ BKS 14C-151.64, Xe ô tô Ford Everest 14A-165.69.

+ Tài sản của Công ty CP chế biến sàng tuyển Hợp Nhất bao gồm xe ô tô mang biển kiểm soát 98C-140.94, 98C-140.71, 01 tàu thủy nội địa số ĐK BG-0384.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thuyết minh báo cáo tài chính
Quý III năm 2025

Thôn Vãn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

- + Tài sản Công ty CP Khoa học sản xuất Mỏ Bắc Giang là Xe Toyota Hilux BKS 98C-091.72
- + Tài sản của Công ty CP Thiên Lâm Đạt bao gồm Xe tải pickup cabin BKS 98C-126.81
- + Xe ô tô Toyota Prado VX BKS 14A-211.19 đứng tên bà Đặng Thị Luyến
- + Tài sản của Công ty cổ phần Hợp Nhất bao gồm: xe ô tô mang biển kiểm soát 98C-075.55, 98C-075.30, 98C-073.73, 98C-054.03, 98C-054.27, Xe tải pickup cabin BKS 98C-088.04, tài khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn có giá trị 11,62 tỷ và các quyền tài sản, quyền khai thác của Công ty A19

- (2) Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.076/2021/TSC-CTTC ngày 10/06/2021 giữa Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Công ty CP Hợp Nhất
- Tài sản cho thuê: 01 Máy đào bánh xích nhãn hiệu Komatsu, model: PC750LC-6 có giá 3.000.000.000 đồng (đã bao gồm VAT)
- Số tiền cho thuê: 3.000.000.000 VNĐ
- Mục đích cho thuê: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị
- Thời hạn cho thuê: 60 tháng kể từ thời điểm nhận nợ
- Lãi suất cho thuê: Lãi suất áp dụng trong 3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,5%/năm, sau đó, lãi suất được xác định bằng trần lãi suất huy động vốn VNĐ kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau đối với khách hàng cá nhân + biên độ 5%/năm và điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính
Quý III năm 2025**Chi tiết phụ lục số 03 - Vốn chủ sở hữu**
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	1.179.000.000.000	-	225.599.547	1.179.225.599.547
- Tăng vốn trong năm trước				-
- Lãi trong năm trước			11.944.503.019	11.944.503.019
- Cổ tức			-	-
- Chuyển lợi nhuận thành vốn góp			-	-
- Giảm khác				-
Số dư đầu năm nay	1.179.000.000.000	-	12.170.102.566	1.191.170.102.566
- Tăng vốn trong năm			11.323.385.939	11.323.385.939
- Lãi trong năm			23.493.488.505	23.493.488.505
Số dư cuối năm	1.179.000.000.000	-		



Số: 212/2025/CV/AAH

Bắc Ninh, ngày 17 tháng 10 năm 2025

V/v: Giải trình chênh lệch LNST từ 10% trở
lên số liệu Quý III năm 2025 so với cùng kỳ
năm 2024.

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty Cổ phần Hợp nhất xin gửi lời chào trân trọng đến Quý Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Quý Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty Cổ phần Hợp nhất xin giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp từ 10% trở lên tại Báo cáo kết quả kinh doanh quý III năm 2025 và cùng kỳ năm 2024, cụ thể như sau:

- Lợi nhuận sau thuế Quý III năm 2024: 5.117.950.076 đồng
- Lợi nhuận sau thuế Quý III năm 2025: 63.990.229 đồng

Nguyên nhân dẫn đến chênh lệch như sau:

STT	Nội dung	Quý III năm 2024 (VNĐ)	Quý III năm 2025 (VNĐ)	Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ %
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	332.167.033.939	244.864.252.747	- 87.302.781.192	-26%
2	Giá vốn hàng bán	320.912.515.791	236.844.972.909	- 84.067.542.882	-26%
3	Doanh thu hoạt động tài chính	1.599.212.339	1.872.463.210	273.250.871	17%
4	Chi phí tài chính	613.953.010	2.165.246.763	1.551.293.753	253%
5	Chi phí bán hàng	988.861.931	647.082.273	- 341.779.658	-35%
6	Chi phí QLDN	2.674.978.216	2.862.095.000	187.116.784	7%
7	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	8.575.937.330	4.217.319.012	- 4.358.618.318	-51%
8	Thu nhập khác	21.204.464	0	- 21.204.464	-100%
9	Chi phí khác	1.759.763.359	3.845.055.243	2.085.291.884	118%
10	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.837.378.435	372.263.769	- 6.465.114.666	-95%

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 87 tỷ tương đương với giảm 26% chủ yếu do doanh thu bán hàng hóa giảm 55 tỷ (20%) và doanh thu thành phẩm giảm 34 tỷ (56%) so với cùng kỳ năm trước.

- Giá vốn hàng bán cũng giảm 84 tỷ tương đương giảm 26% do giảm doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

- Chi phí tài chính tăng 253% do tiền lãi vay và các khoản phí của các khoản vay theo hình thức LC Quý III năm 2024 không được trích trước đồng thời dư nợ vay cuối quý cũng tăng 13 tỷ tương đương 17%.

- Chi phí bán hàng giảm 35% do giảm lượng hàng hóa bán ra so với cùng kỳ.

- Chi phí QLDN tăng 0.187 tỷ tương đương 7% do tăng chi phí nhân viên quản lý.

- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh giảm 4,3 tỷ tương đương 51% do giảm doanh thu nhưng không tiết giảm được các chi phí chung khác.

- Quý III năm 2025 không phát sinh thu nhập khác.

- Chi phí khác tăng 2 tỷ tương đương 118% do trong Quý 3 năm 2025 phát sinh nghiệp vụ ghi giảm tài sản cố định là các đường lò đã sập hoặc không còn khả năng khai thác khoảng 2,7 tỷ chiếm 70% chi phí khác phát sinh trong Quý III năm 2025.

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế giảm 6,5 tỷ tương ứng với 95% chủ yếu là do giảm doanh thu và tăng chi phí khác.

=> Lợi nhuận kế toán sau thuế Quý III năm 2025 giảm 5 tỷ tương đương với 98,7% so với cùng kỳ năm 2024.

Công ty Cổ phần Hợp nhất xin báo cáo để Quý Ủy ban và Quý Sở được biết.

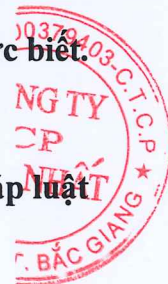
Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, BTGD, BKS (b/c);
- CBTT Website;
- Lưu HC.

Người đại diện theo Pháp luật

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Hữu Bảo